

Số: 03/BC-UBND

Thăng Bình, ngày 04 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO
Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
địa phương quý IV năm 2023

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Thực hiện Quyết định số 2927/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

UBND huyện Thăng Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương quý IV năm 2023, như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Dự toán giao: 1.263.185 triệu đồng.

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước quý IV năm 2023 thực hiện 487.259 triệu đồng, đạt 38,57% so với dự toán, bằng 84,73% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Thu nội địa: Dự toán được giao: 450.000 triệu đồng, thực hiện quý IV năm 2023 thực hiện 124.021 triệu đồng, đạt 27,56% dự toán, tăng 49,13% so với cùng kỳ năm 2022.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 360.608 triệu đồng, đạt 44,35% so với dự toán, bằng 80,76% so với cùng kỳ năm 2022.

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 2.534 triệu đồng.

- Thu kết dư ngân sách: 96 triệu đồng.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 được HĐND huyện giao 1.224.313 triệu đồng, thực hiện quý IV năm 2023 là 460.001 triệu đồng, đạt 37,57% dự toán đầu năm và bằng 80,76% so với cùng kỳ năm 2022. Cơ bản các nhiệm vụ chi đều bám sát dự toán giao, trong đó:

Chi cân đối ngân sách địa phương: thực hiện quý IV năm 2023 là 360.206 triệu đồng, đạt 29,42% dự toán HĐND huyện giao và tăng 4,79% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển: Thực hiện quý IV năm 2023 là 88.810 triệu đồng, đạt 25,44% dự toán đầu năm và bằng 86,74% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên: thực hiện quý IV năm 2023 là 271.395 triệu đồng, đạt 31,53% dự toán, tăng 12,44% so với cùng kỳ năm trước, các nhiệm vụ chi đều bám sát dự toán đầu năm.

(Chi tiết theo các Biểu số 93/CK-NSNN; 94/CK-NSNN; 95/CK-NSNN đính kèm)

UBND huyện công bố công khai để các cơ quan, đơn vị biết theo dõi, chỉ đạo và thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT TU, HĐND, UBND TTQ VN huyện;
- Các phòng, Ban thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Công Sơn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ IV NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 03/BC-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thăng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ IV/2022	THỰC HIỆN QUÝ IV/2023	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		Ghi chú
					DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6
A	TỔNG THU NSNN	1.263.185	575.096	487.259	38,57	84,73	
I	Thu NSNN trên địa bàn	450.000	83.161	124.021	27,56	149,13	
1	Thu nội địa	450.000	83.161	124.021	27,56	149,13	
2	Thu viện trợ						
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0	0			
III	Thu kết dư		15.475	96			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	813.185	446.491	360.608	44,35	80,76	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		29.969	2.534			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.224.313	481.862	460.001	37,80	95,27	
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1.224.313	343.756	360.206	29,42	104,79	
1	Chi đầu tư phát triển	349.120	102.392	88.810	25,44	86,74	
2	Chi thường xuyên	860.739	241.364	271.395	31,53	112,44	
3	Dự phòng ngân sách	14.454	0	0	-		
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương						
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh		141.939	102.528			
C	Tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách		-3.833	-2.733			



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 03/BC-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thăng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2023	Thực hiện Quý IV năm 2022	Thực hiện Quý IV năm 2023	So sánh %	
				So với cùng kỳ	So với DT 2023
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.263.185	575.096	487.259	84,73	38,57
A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	450.000	83.161	124.021	149,13	27,56
I. THU NỘI ĐỊA	450.000	83.161	124.021	149,13	27,56
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	3.130	965	948	98,20	30,29
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.700	4.361	7.411	169,95	24,14
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	120.040	20.593	59.846	290,61	49,86
4. Lệ phí trước bạ	23.000	12.426	6.767	54,46	29,42
5. Thuế thu nhập cá nhân	45.820	8.803	15.464	175,66	33,75
6. Thuế bảo vệ môi trường	4.000	100	282	281,25	7,06
7. Thu phí, lệ phí	5.480	772	651	84,31	11,87
8. Các khoản thu về nhà, đất	200.100	31.167	19.127	61,37	9,56
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.359		(26)		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		458	1.718		
- Tiền sử dụng đất	194.241	28.255	13.647	48,30	7,03
- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	2.500	2.454	3.787	154,31	151,48
9. Thu khác ngân sách	9.850	2.076	1.036	49,91	10,52
10. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	-	407	220	54,00	
11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	1.880	82	23	27,81	1,22
12. Các khoản thu huy động, đóng góp	6.000	1.408	10.506	746,13	175,11
13. Tạm thu ngân sách			1.740		
B. THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	813.185	476.460	363.142	76,22	44,66
I. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	813.185	446.491	360.608	80,76	44,35
1. Bổ sung cân đối	446.843	157.814	166.708	105,64	37,31
2. Bổ sung có mục tiêu	366.342	288.677	193.899	67,17	52,93
2.1. Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	366.342	288.677	193.899	67,17	52,93
2.2. Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước					
II. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		29.969	2.534		
C. THU CHUYỂN NGUỒN					
D. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		15.475	96		



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ IV NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 03/BC-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thăng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ IV/2022	THỰC HIỆN QUÝ IV/2023	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		GHI CHÚ
					DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ CÁC NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	1.224.313	572.577	460.001	37,57	80,34	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.224.313	343.756	360.206	29,42	104,79	
I	Chi đầu tư phát triển	349.120	102.392	88.810	25,44	86,74	
1	Chi đầu tư XDCB	148.879	74.137	75.163	50,49	101,38	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử đất	194.241	28.255	13.647	7,03	48,30	
3	Chi từ nguồn thu tiền đóng góp khác	6.000			-		
II	Chi thường xuyên	860.739	241.364	271.395	31,53	112,44	
	Trong đó:						
1	Chi quốc phòng	17.319	6.542	7.496	43,28	114,59	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	5.585	1.852	1.712	30,65	92,40	
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	341.317	86.242	97.492	28,56	113,04	
4	Chi khoa học và công nghệ		-102			-	
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	14.452	2.932	3.920	27,13	133,69	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.854	1.605	1.908	27,84	118,89	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	3.264	1.732	1.306	40,01	75,41	
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.760	345	1.028	37,25	298,15	
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.850	3.014	5.684	97,17	188,62	
10	Chi sự nghiệp kinh tế	150.858	31.798	36.495	24,19	114,77	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	167.908	58.408	79.208	47,17	135,61	
12	Chi bảo đảm xã hội	141.510	37.942	33.507	23,68	88,31	
13	Chi khác	3.062	9.055	1.638	53,51	18,09	
III	Dự phòng ngân sách	14.454			-		
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương						
B	Chi chuyển giao ngân sách	0	141.939	102.528			
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	106.108	87.341			
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		35.831	15.187			
C	Chi chuyển nguồn		90.716				
D	Tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách		(3.833)	(2.733)			